

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1/2017



Tháng 04 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Phạm Phương Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2017
Tại ngày 31/03/2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		310.457.337.211	319.949.134.786
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	123.577.350.114	127.817.498.015
Tiền	111		113.577.350.114	97.817.498.015
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.791.032.883	178.851.755.853
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	165.151.492.265	179.004.731.379
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.603.024.000	6.472.873.430
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.036.516.618	1.808.855.010
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(8.434.703.966)
Hàng tồn kho	140	8	6.109.218.735	5.599.217.570
Hàng tồn kho	141		6.109.218.735	5.599.217.570
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.979.735.479	7.680.663.348
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	361.146.071	300.975.192
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.432.567.848	7.379.648.710
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	186.021.560	39.446
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.728.008.078	220.276.898.175
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	7	-	20.600.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(20.600.000.000)
Tài sản cố định	220		240.499.407.550	218.355.624.676
Tài sản cố định hữu hình	221	13	240.499.407.550	218.355.624.676
- Nguyên giá	222		408.366.444.225	375.792.538.694
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.867.036.675)	(157.436.914.018)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	15.810.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	251		15.810.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.418.600.528	1.921.273.499
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	664.835.266	731.488.165
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	753.765.262	1.189.785.334
Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		568.185.345.289	540.226.032.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2017
Tại ngày 31/03/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		255.612.960.013	188.131.544.311
Nợ ngắn hạn	310		246.458.122.113	179.761.790.011
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	55.281.364.421	51.985.724.024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.890.988	199.961.608
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.131.887.231	11.290.421.854
Phải trả người lao động	314		81.493.455.316	107.692.376.504
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.723.320.708	1.857.654.306
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	86.791.410.025	2.514.496.097
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.825.793.424	4.221.155.618
Nợ dài hạn	330		9.154.837.900	8.369.754.300
Phải trả dài hạn khác	337	18	9.154.837.900	8.369.754.300
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312.572.385.276	352.094.488.651
Vốn chủ sở hữu	410	19	312.572.385.276	352.094.488.651
Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Cổ phiếu quỹ	415		(332.000.000)	(133.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		54.144.670.223	7.139.777.265
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.156.035.053	138.484.031.386
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.853.938.780	204.132.755
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.302.096.273	138.279.898.631
TỔNG NGUỒN VỐN	440		568.185.345.289	540.226.032.961


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	210.888.332.825	183.988.356.618	210.888.332.825	183.988.356.618
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	210.888.332.825	183.988.356.618	210.888.332.825	183.988.356.618
Giá vốn hàng bán	11	22	141.690.298.636	122.952.442.240	141.690.298.636	122.952.442.240
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.198.034.189	61.035.914.378	69.198.034.189	61.035.914.378
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.089.174.942	535.115.004	1.089.174.942	535.115.004
Chi phí tài chính	22	24	749.496.567	515.133.616	749.496.567	515.133.616
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	13.039.756.526	11.829.865.729	13.039.756.526	11.829.865.729
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.497.956.038	49.226.030.037	56.497.956.038	49.226.030.037
Thu nhập khác	31	27	1.959.859.054	17.877.090	1.959.859.054	17.877.090
Chi phí khác	32	28	986.809	86.103.424	986.809	86.103.424
Lợi nhuận khác	40		1.958.872.245	(68.226.334)	1.958.872.245	(68.226.334)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.456.828.283	49.157.803.703	58.456.828.283	49.157.803.703
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	11.698.964.939	9.878.073.933	11.698.964.939	9.878.073.933
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	436.020.072	-	436.020.072	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.321.843.272	39.279.729.770	46.321.843.272	39.279.729.770

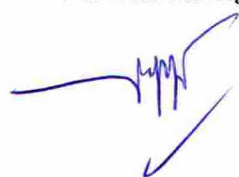
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý I/2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		58.456.828.283	49.157.803.703
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.320.540.760	7.579.971.614
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(67.635.232)	21.476.953
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(343.261.769)	(179.272.978)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.366.472.042	56.579.979.292
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.257.841.790	(13.793.258.642)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(510.001.165)	1.083.532.401
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(44.908.230.167)	7.903.860.700
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.482.020	(6.058.573)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.389.403.571)	(6.220.346.934)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		785.083.600	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	(5.673.410.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.608.244.549	39.874.297.266
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.635.356.636)	(51.310.682.433)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.451.191.116)	0
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		358.345.102	312.272.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.728.202.650)	(50.998.409.471)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(199.000.000)	(14.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(199.000.000)	(14.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.318.958.101)	(11.138.112.205)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.817.498.015	78.370.065.494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		78.810.200	(5.470.959)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		123.577.350.114	67.226.482.330

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2016, thay đổi lần thứ tư vào ngày 24 tháng 10 năm 2016 .

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 200.000.000.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

Chi nhánh Cam Ranh là đơn vị hạch toán độc lập của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-002 đăng ký lần đầu ngày 20/5/2016. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam nhĩa, Tp. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Cam Ranh dự kiến đi vào hoạt động cuối năm 2016. Theo đó, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164/NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh.

Ngày 01/01/2017, Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh Cam Ranh của Công ty theo các Nghị quyết nêu trên. Đồng thời, Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất hồ sơ, thủ tục để ngưng hoạt động Chi nhánh Cam Ranh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.9 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác được áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam .

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và các chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Chi nhánh Cam Ranh (đơn vị hạch toán độc lập của Công ty) được tính toán và nộp tại Cục thuế tỉnh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	216.574.580	17.827.430
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.360.775.534	97.799.670.585
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	123.577.350.114	127.817.498.015

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	165.151.492.265	179.004.731.379
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	87.147.399.941	81.961.783.667
- DHT AVIATION INC	-	5.940.120.257
- Công ty Cổ phần Hàng không Mekong (*)	-	5.508.337.650
- LLC "IKAR" Airlines	1.850.721.459	4.157.151.798
- Transaero Airlines (*)	-	2.926.366.316
- QATAR AIRWAYS	4.694.726.794	13.562.875.511
- TURKISH AIRLINES	3.778.580.640	3.563.744.040
- TIGER AIRWAYS SINGAPORE PTE. LTD	1.919.842.310	3.750.201.770
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	6.128.940.109	3.554.234.227
- AIR ASIA BERHART	3.451.195.551	3.469.190.728
- THAI AIR ASIA	3.168.194.432	3.003.393.866
- ASIANA AIRLINES INC	9.888.987.744	2.971.832.871
- EMIRATES AIRLINE	2.430.888.847	2.534.874.076
- MALINDO AIR	3.418.163.629	2.505.716.026
- AHK AIR HONGKONG	2.266.480.710	2.262.915.240
- Cty CP HK JETSTAR PACIFIC AIRLINES	4.028.642.877	4.938.322.837
- AIR CHINA	-	1.901.311.631
- NORD WIND	601.894.485	1.573.962.878
- Cty TNHH MTV DV MĐ Sân bay VN-CN TSN	-	1.573.306.262
- VANILLA AIR INC.	-	1.346.433.887
- NOK AIRLINES PUBLIC C.O LTD	2.515.836.736	1.345.755.084
- CHINA SOUTHERN AIRLINES C.O LTD	-	1.231.686.388
- AIRASIA BERHAD	1.081.932.787	1.166.837.302
- AIR BUSAN	999.052.643	1.019.531.385
- HAINAN AIRLINES CO., LTD	1.081.932.787	1.479.581.935
- HONG KONG DRAGON AIRLINES LTD	877.224.689	847.078.072
- JIN AIR	1.903.066.615	1.868.990.033
- Công ty TNHH TNT	3.012.969.345	998.637.385
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	1.905.457.957	
- Khác	16.999.359.178	16.040.558.257
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.218.415.217	-
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	312.957.260	-
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	1.905.457.957	-

(*): Trong QI/2017, Công ty thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Hàng Không Mê Kông và Transaero Airlines theo Quyết định số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty tại ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.036.516.618	-	1.808.855.010	-
- Tạm ứng	271.507.678	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	235.600.000	-	225.600.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	323.827.483	-	473.722.468	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	327.514	-
- Bảo hiểm y tế	1.579.500	-	-	-
- Thuế GTGT chờ kê khai	63.012.625	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	75.000.000	-	90.083.333	-
- Phải thu lại tiền lương của Nhân viên	-	-	860.188.855	-
- Phải thu khác	65.989.332	-	124.119.110	-
Dài hạn	-	-	20.600.000.000	20.600.000.000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	-	-	20.600.000.000	20.600.000.000
Cộng	1.036.516.618	-	22.408.855.010	20.600.000.000

(*): Trong QI/2017, Công ty thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của Công ty cho thuê Tài Chính II-NHNN&PTNT Việt Nam theo Quyết định số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty tại ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.058.858.735	-	5.539.757.570	-
Công cụ, dụng cụ	50.360.000	-	59.460.000	-
Cộng	6.109.218.735	-	5.599.217.570	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	361.146.071	300.975.192
- Tần số vô tuyến điện	72.185.973	93.914.193
- Phí cước Metrowan	102.544.656	153.127.203
- Phần mềm mail service	21.814.220	32.661.069
- Trích trước chi phí thuê mặt bằng	147.420.000	21.272.727
- Trích trước chi phí khác	17.181.222	-
Dài hạn	664.835.266	731.488.165
- Bản quyền phần mềm Kaspersky	72.708.478	84.269.896
- Đường truyền cáp quang	507.082.554	554.621.544
- Vô tuyến điện từ tại Chi nhánh Đà Nẵng	9.291.720	14.866.710
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trọn gói 3 năm	71.252.499	77.730.015
- Trích trước chi phí khác	4.500.016	-
Cộng	1.025.981.337	1.032.463.357

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu nhà nước gồm Thuế GTGT nộp thừa: 39.446 đồng tại văn phòng Sài Gòn và thuế TNDN năm 2016 nộp thừa tại Chi nhánh Cam Ranh: 185.982.114 đồng

11. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	753.765.262	1.189.785.334
- Chi phí phải trả Sita text	168.492.000	168.492.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	-	436.020.071
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.263	585.273.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu quý	28.579.661.612	9.458.400.805	325.600.192.754	12.154.283.523	375.792.538.694
- Mua trong quý	-	666.380.455	44.819.008.181	149.968.000	45.635.356.636
- Giảm do tài sản mang đi góp vốn	-	(90.840.000)	(12.970.611.105)	-	(13.061.451.105)
Số dư cuối quý	28.579.661.612	10.033.941.260	357.448.589.830	12.304.251.523	408.366.444.225
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu quý	1.706.859.380	5.426.166.484	141.474.337.556	8.829.550.598	157.436.914.018
- Khấu hao trong quý	285.841.604	397.146.772	11.239.777.550	397.774.834	12.320.540.760
- Giảm do tài sản mang đi góp vốn	-	(4.542.000)	(1.885.876.103)	-	(1.890.418.103)
Số dư cuối quý	1.992.700.984	5.818.771.256	150.828.239.003	9.227.325.432	167.867.036.675
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu quý	26.872.802.232	4.032.234.321	184.125.855.198	3.324.732.925	218.355.624.676
Số dư cuối quý	26.586.960.628	4.215.170.004	206.620.350.827	3.076.926.091	240.499.407.550

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	55.281.364.421	55.281.364.421	51.985.724.024	51.985.724.024
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	3.400.661.439	3.400.661.439	4.242.584.369	4.242.584.369
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	36.615.023.924	36.615.023.924	23.903.479.266	23.903.479.266
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	8.747.334.208	8.747.334.208	5.345.572.044	5.345.572.044
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	-	-	6.385.931.436	6.385.931.436
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	-	-	3.668.107.400	3.668.107.400
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng Không Việt Nam	4.968.000.000	4.968.000.000	2.243.439.110	2.243.439.110
- Công ty TNHH TM DV Ngọc Hạnh	-	-	502.700.000	502.700.000
- Doanh nghiệp tư nhân Sao Mai Em	-	-	460.000.000	460.000.000
- Công ty CP DV HK Sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	800.822.000	800.822.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	1.550.344.850	1.550.344.850	4.433.088.399	4.433.088.399
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	48.763.019.571	48.763.019.571	39.877.567.115	39.877.567.115
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	3.400.661.439	3.400.661.439	4.242.584.369	4.242.584.369
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	36.615.023.924	36.615.023.924	23.903.479.266	23.903.479.266
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	-	-	6.385.931.436	6.385.931.436
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	8.747.334.208	8.747.334.208	5.345.572.044	5.345.572.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh . Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng.

16. THUẾ VÀ CÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế GTGT đầu ra	35.098.079	14.390.353	49.488.432	-
Thuế TNDN trong đó:	9.115.773.233	11.698.964.939	9.595.922.378	11.218.815.794
- Thuế TNDN tại VP Sài Gòn và CN Đà Nẵng	5.909.254.426	11.698.964.939	6.389.403.571	11.218.815.794
- Thuế TNDN tại CN Cam Ranh	3.206.518.807	-	3.206.518.807	-
Thuế TNCN	2.139.550.542	7.334.852.951	8.561.332.056	913.071.437
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	11.290.421.854	19.053.208.243	18.211.742.866	12.131.887.231

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	4.723.320.708	1.857.654.306
- Thù lao HĐQT và BKS	159.000.000	159.000.000
- Chi phí sử dụng Sita	992.460.000	842.460.000
- Chi phí nghỉ mát	1.029.000.000	854.934.306
- Chi phí hội nghị	-	1.260.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại + khám sức khỏe	910.313.708	-
- Chi phí trang phục ngành	1.505.692.000	-
- Chi phí bảo hộ lao động	126.855.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.723.320.708	1.857.654.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	86.791.410.025	2.514.496.097
- Kinh phí công đoàn	712.306.237	1.137.826.847
- Bảo hiểm xã hội	1.306.734.000	2.600.000
- Bảo hiểm y tế	226.165.500	4.869.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	100.746.000	2.004.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.343.500
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	1.339.043.528	866.395.322
- Cổ tức năm 2016 phải trả	69.937.000.000	-
- Phải trả thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2016	12.897.658.842	-
- Chi hệ cơ quan bảo hiểm tiền thai sản	9.890.829	257.762.829
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	261.865.089	212.694.599
b) Dài hạn	9.154.837.900	8.369.754.300
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn trong đó:</i>	<i>9.154.837.900</i>	<i>8.369.754.300</i>
+ Công ty TNHH TM DHT	4.464.538.400	4.464.538.300
+ CAMBODIA BAYON AIRLINES	568.930.500	568.930.500
+ THAI AIR ASIA	455.600.000	455.600.000
+ JET STAR AIRLINES	113.330.500	113.330.500
+ AIR ASIA BERHART	820.080.000	820.080.000
+ VANILLA AIR INC.	1.025.100.000	1.025.100.000
+ THAI LION	797.300.000	797.300.000
+ CARDIG AIR	751.740.000	-
+ Công ty TNHH Vietsky Support	108.875.000	108.875.000
+ Khác	49.343.500	16.000.000
Cộng	95.946.247.925	10.884.250.397

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,00%	96.000.310.000	48,00%	96.000.310.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	12,79%	25.572.450.000	12,79%	25.572.450.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	15,16%	30.315.280.000	15,16%	30.315.280.000
Cổ đông khác	23,97%	47.931.960.000	24,01%	48.016.960.000
Cổ phiếu quỹ	0,09%	180.000.000	0,05%	95.000.000
Cộng	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		-

19.3 CỔ PHIẾU

	<u>Số cuối quý</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	18.000	9.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.000</i>	<i>9.500</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.982.000	19.990.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.982.000</i>	<i>19.990.500</i>
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	140.508.000.000	-	(28.000.000)	-	68.292.150.020	208.772.150.020
- Lãi trong năm	-	-	-	-	174.204.717.632	174.204.717.632
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(105.000.000)	-	-	(105.000.000)
- Tạm ứng tiền thưởng đạt kế hoạch LN 2016	-	-	-	-	(4.025.000.000)	(4.025.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	56.165.160.000	-	-	-	(56.165.160.000)	(0)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2015	-	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
- Tăng vốn trong kỳ này	3.326.840.000	6.603.680.000	-	-	-	9.930.520.000
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2016	-	-	-	-	(1.914.069.000)	(1.914.069.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2015	-	-	-	7.139.777.265	(7.139.777.265)	(0)
- Tạm ứng cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt	-	-	-	-	(29.985.750.000)	(29.985.750.000)
- Thương HDQT, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận 2015	-	-	-	-	(4.333.080.000)	(4.333.080.000)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	6.603.680.000	(133.000.000)	7.139.777.265	138.484.031.386	352.094.488.651
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	6.603.680.000	(133.000.000)	7.139.777.265	138.484.031.386	352.094.488.651
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	46.321.843.272	46.321.843.272
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(199.000.000)	-	-	(199.000.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCD ngày 14/03/2017	-	-	-	47.004.892.958	(47.004.892.958)	-
- Chia cổ tức còn lại của năm 2016	-	-	-	-	(69.937.000.000)	(69.937.000.000)
- Thương HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2016	-	-	-	-	(12.897.658.842)	(12.897.658.842)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	(2.810.287.806)	(2.810.287.806)
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	6.603.680.000	(332.000.000)	54.144.670.223	52.156.035.053	312.572.385.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.A TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Giá trị tài sản thuê ngoài	142.682.223.895	249.892.393.081
- Tài sản khác thuê ngoài tại Văn phòng	55.743.205.515	55.743.205.515
- Tài sản khác thuê ngoài tại CN Đà Nẵng	86.939.018.380	60.969.106.700
- Tài sản khác thuê ngoài tại CN Cam Ranh	-	133.180.080.866
Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	21.383.260.527	37.144.783.541
+ Văn Phòng	8.630.449.141	8.630.449.141
+ CN Đà Nẵng	12.752.811.386	12.752.811.386
+ CN Cam Ranh	-	15.761.523.014
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-

Tài sản thuê ngoài là tài sản thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 20A/ACV-SAGS và các phụ lục Hợp đồng đi kèm với thời hạn thuê đến hết 31/12/2017; Hợp đồng số 34/HĐ/ACV-SAGS thời hạn thuê đến hết 31/12/2017.

20.B NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	69.228.593.115	3.048.374,86	79.013.549.075	3.479.240,38
Đô la Singapore (SGD)	3.946.944	244,00	3.818.600	244,00

20.C NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Cổ phần Hàng không Mekong	5.508.337.650	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT VN	20.600.000.000	Công ty đã phá sản không có khả năng thu hồi

(*): Trong QI/2017, Công ty thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của các đối tượng nêu trên theo Quyết định số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
a) Doanh thu	210.888.332.825	183.988.356.618
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>206.511.463.898</i>	<i>180.575.407.449</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	189.669.398.210	164.774.828.074
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	12.406.927.031	10.466.334.752
+ <i>Dịch vụ quầy thủ tục</i>	1.795.028.718	2.759.185.626
+ <i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	2.640.109.939	2.575.058.997
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>4.376.868.927</i>	<i>3.412.949.169</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa</i>	313.571.999	918.283.495
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	751.936.200	166.200.000
+ <i>Dịch vụ giặt ủi</i>	477.068.443	429.202.900
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	479.482.200	681.439.759
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	1.518.453.778	530.633.409
+ <i>Khác</i>	836.356.307	687.189.606
Cộng	<u>210.888.332.825</u>	<u>183.988.356.618</u>
b) Doanh thu với các bên liên quan	998.551.201	925.483.495
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	998.551.201	925.483.495

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Giá vốn dịch vụ	141.690.298.636	122.952.442.240
Cộng	<u>141.690.298.636</u>	<u>122.952.442.240</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	343.261.769	179.272.978
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	678.277.941	355.842.026
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	67.635.232	-
Cộng	<u>1.089.174.942</u>	<u>535.115.004</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	749.496.567	492.366.642
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	22.766.974
Cộng	749.496.567	515.133.616

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	61.642.480	440.438.681
- Chi phí nhân công	5.281.272.817	5.201.385.599
- Thuế, phí, lệ phí	0	0
- Khấu hao tài sản cố định	299.065.326	217.492.737
- Thuế, phí, lệ phí	4.187.322	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.425.034.180	1.346.930.061
- Chi phí thuê mặt bằng	1.354.408.794	1.368.369.330
- Chi phí đào tạo huấn luyện	929.829.192	97.410.273
- Chi tiếp khách	419.337.129	365.830.797
- Phí nhượng quyền	3.107.506.090	2.663.243.513
- Chi phí bằng tiền khác	157.473.196	125.764.738
Cộng	13.039.756.526	11.829.865.729

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.535.214.068	4.132.577.564
- Chi phí nhân công	79.524.995.924	68.745.704.881
- Thuế, phí, lệ phí	74.151.683	90.065.815
- Khấu hao tài sản cố định	12.320.540.760	7.578.090.107
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.738.188.614	6.084.738.162
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.575.004.818	2.885.836.375
- Chi phí đảm bảo hoạt động	42.990.404.894	40.644.676.414
- Chi phí thuê mặt bằng	1.354.408.794	1.368.369.330
- Chi phí đào tạo huấn luyện	929.829.192	97.410.273
- Chi tiếp khách	419.337.129	365.830.797
- Phí nhượng quyền	3.107.506.090	2.663.243.513
- Chi phí bằng tiền khác	160.473.196	125.764.738
Cộng	154.730.055.162	134.782.307.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Thu bán hồ sơ thầu	3.036.364	17.727.276
Xử lý nợ phải trả quá hạn	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	16.995.000	-
Thu lại tiền đào tạo của nhân viên nghỉ việc	17.420.424	-
Chênh lệch giá trị còn lại tài sản góp vốn sau định giá	187.775.882	-
Thanh lý công cụ, dụng cụ	1.732.234.506	-
Khác	2.396.878	149.814
Cộng	1.959.859.054	17.877.090

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Tiền miễn thường theo Hđ bảo hiểm AV14-15 SAGS	-	64.500.000
Chi hồ sơ thầu	-	2.520.000
Các khoản chi phí khác	986.809	19.083.424
Cộng	986.809	86.103.424

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017			Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND			VND
	Văn phòng Sài Gòn và CN Đà Nẵng	CN Cam Ranh	Tổng cộng	
Tổng LN kế toán trước thuế	58.461.366.695	(4.538.412)	58.456.828.283	49.157.803.703
Tổng LN kế toán tính thuế	58.461.366.695	(4.538.412)	58.456.828.283	49.157.803.703
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	33.458.002	-	33.458.002	232.565.965
- Chi phí không được trừ	33.458.002	-	33.458.002	232.565.965
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	-	-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	58.494.824.697	(4.538.412)	58.490.286.285	49.390.369.668
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.698.964.939	-	11.698.964.939	9.878.073.933
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.698.964.939	-	11.698.964.939	9.878.073.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.180.100.356	-
- Chi phí hội nghị khách hàng cuối năm	2.180.100.356	-
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	436.020.072	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Cam Ranh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

QI/2017	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	tại Chi nhánh Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	173.408.852.965	37.479.479.860	-	210.888.332.825
Chi phí bộ phận	125.464.888.913	29.258.498.096	6.668.153	154.730.055.162
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	47.943.964.052	8.220.981.764	(6.668.153)	56.158.277.663
Doanh thu tài chính	1.030.797.575	51.983.853	6.393.514	1.089.174.942
Chi phí tài chính	708.986.006	36.359.524	4.151.037	749.496.567
Thu nhập khác	1.959.857.807	1.247	-	1.959.859.054
Chi phí khác	843.680	30.393	112.736	986.809
Lợi nhuận trước thuế	50.224.789.748	8.236.576.947	(4.538.412)	58.456.828.283
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.050.837.791	1.648.127.148	-	11.698.964.939
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	436.020.072	-	-	436.020.072
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.737.931.885	6.588.449.799	(4.538.412)	46.321.843.272
QI/2016	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	tại Chi nhánh Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	157.576.473.171	26.411.883.447	-	183.988.356.618
Chi phí bộ phận	114.772.229.645	20.010.078.324	-	134.782.307.969
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	42.804.243.526	6.401.805.123	-	49.206.048.649
Doanh thu tài chính	526.560.861	8.554.143	-	535.115.004
Chi phí tài chính	510.110.041	5.023.575	-	515.133.616
Thu nhập khác	17.875.774	1.316	-	17.877.090
Chi phí khác	86.103.424	-	-	86.103.424
Lợi nhuận trước thuế	42.752.466.696	6.405.337.007	-	49.157.803.703
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.595.606.532	1.282.467.401	-	9.878.073.933
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.156.860.164	5.122.869.606	-	39.279.729.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Thu nhập của HĐQT (1)	114.000.000	114.000.000
- Thù lao HĐQT	114.000.000	114.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát (2)	45.000.000	45.000.000
- Thù lao BKS	45.000.000	45.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.955.132.000	1.324.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.955.132.000	1.324.000.000

(1): Hội đồng Quản trị gồm 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên chuyên trách

(2): Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên và không có thành viên chuyên trách

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Mua hàng với các bên liên quan	47.976.305.371	44.439.093.277
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	6.312.456.175	4.824.621.057
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	33.720.122.573	33.944.091.250
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	7.943.726.623	5.670.380.970
Doanh thu với các bên liên quan	998.551.201	925.483.495
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	998.551.201	925.483.495
Thu nhập khác với các bên liên quan	1.732.234.506	-
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	1.732.234.506	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan	2.218.415.217	-
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	312.957.260	-
- Cty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	1.905.457.957	-
Phải trả với các bên liên quan	48.763.019.571	39.877.567.115
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.400.661.439	4.242.584.369
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	36.615.023.924	23.903.479.266
- Cảng HK QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	-	6.385.931.436
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	8.747.334.208	5.345.572.044

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng